

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải
Bà Lê Thị Thanh Bình
Bà Đặng Thị Hà Nguyên

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình
Ông Nguyễn Vũ Phong
Bà Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ là Bà Lê Thị Thanh Bình - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/Asean Securities-UQ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: 357/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Hải Phòng
Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		589.312.915.805	1.140.373.210.412
I. Tài sản tài chính	110		586.003.475.959	1.137.786.853.978
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	30.317.624.789	81.174.908.116
1.1. Tiền	111.1		20.317.624.789	6.174.908.116
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	75.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	494.384.983.630	354.482.308.440
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	-	659.004.037.671
4. Các khoản cho vay	114	9	36.652.368.487	12.367.466.644
5. Các khoản phải thu	117	10	21.735.555.555	30.006.100.152
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		21.735.555.555	30.006.100.152
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		21.735.555.555	30.006.100.152
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	4.621.879.677	2.460.969.134
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(1.708.936.179)	(1.708.936.179)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		3.309.439.846	2.586.356.434
1. Tạm ứng	131		1.609.717.363	1.441.738.634
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		41.400.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	1.652.322.483	1.094.610.391
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	6.000.000	6.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	44.007.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		753.918.799.526	9.139.306.945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		744.716.849.315	-
1. Các khoản đầu tư	212		744.716.849.315	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	744.716.849.315	-
II. Tài sản cố định	220		63.390.998	73.561.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.640.998	6.061.028
- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.230.504.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6.227.863.385)	(6.224.443.355)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	60.750.000	67.500.000
- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.753.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(9.692.378.747)	(9.685.628.747)
III. Tài sản dài hạn khác	250		9.138.559.213	9.065.745.917
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	170.266.120	169.866.120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	976.803.780	904.390.484
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	7.991.489.313	7.991.489.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.343.231.715.331	1.149.512.517.357

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		66.979.209.521	26.963.701.068
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		19.175.526.673	7.140.376.408
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	58.688.100
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	2.438.126.221	417.867.759
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	625.675.290	803.858.110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	9.879.617.326	3.063.134.297
5. Phải trả người lao động	323		811.663.552	1.422.791.005
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		223.724.673	229.079.873
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	2.390.739.174	440.080.737
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		87.111.103	86.666.666
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.332.031.664	618.209.861
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.328.149.570	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47.803.682.848	19.823.324.660
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		1.072.198.914	1.072.198.914
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	46.731.483.934	18.751.125.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.276.252.505.810	1.122.548.816.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.276.252.505.810	1.122.548.816.289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.229.915.949	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.175.910.271	2.945.994.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		268.846.679.590	119.602.821.967
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		81.920.743.855	44.598.318.984
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		186.925.935.735	75.004.502.983
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.343.231.715.331	1.149.512.517.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	166.699.640.000	166.700.070.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	350.000	410.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	30.011.520.000	30.010.550.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	8.033.774.750.000	7.089.570.940.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.625.440.200.000	2.525.218.380.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.164.233.120.000	2.354.646.980.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.198.599.760.000	2.198.599.760.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		45.501.670.000	11.105.820.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	36.987.010.000	83.789.920.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		36.987.010.000	83.789.920.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	44.454.230.000	9.393.600.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		8.867.488.770.000	8.867.488.770.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	28	492.187.448.966	62.377.328.071
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		323.543.457.949	43.843.741.086
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		168.515.420.300	18.404.618.600
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		168.515.420.300	18.404.618.600
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		128.570.717	128.968.385
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	492.058.878.249	62.248.359.686
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		491.627.314.488	61.815.822.829
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		431.563.761	432.536.857
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		128.570.717	128.968.385



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		167.959.728.526	49.163.142.966
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	274.400.000	5.759.792.946
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	166.000.837.350	40.918.684.160
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	1.684.491.176	2.484.665.860
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	35.024.628.691	32.132.915.145
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	846.135.820	564.156.650
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	29.040.623.465	9.367.613.842
1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	33	-	100.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	33	15.116.290	29.967.815
1.7 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	33	1.522.151.720	1.048.896.411
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	1.527.801.213	1.500.363.636
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	33	596.788.221	691.152.724
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		236.532.973.946	94.598.209.189
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		26.099.046.410	68.580.504.506
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	26.099.046.410	68.570.826.836
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	9.677.670
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	167.746.342
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26	34	831.952.174	713.430.935
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	6.352.898.886	3.433.846.940
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	1.247.802.613	700.059.072
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	1.326.763.749	1.342.530.051
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	34	75.425.658	83.852.462
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		35.933.889.490	75.021.970.308
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		150.000	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		244.996.561	458.692.865
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50	35	245.146.561	458.692.865
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	2.217.300
4.2 Chi phí lãi vay	52		447.589.960	208.918.700
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	60	36	447.589.960	211.136.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	7.027.556.814	6.151.927.547
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		193.369.084.243	13.671.868.199
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		11.867.091	50.000
7.2 Chi phí khác	72		20.211	677.352
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		11.846.880	(627.352)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		193.380.931.123	13.671.240.847
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		53.479.140.183	41.323.383.523
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		139.901.790.940	(27.652.142.676)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		38.339.292.032	2.237.450.468
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	10.358.933.844	7.767.879.003
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	27.980.358.188	(5.530.428.535)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		155.041.639.091	11.433.790.379
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	40	1.550	114



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(1.345.348.367.475)	(535.148.090.706)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	1.258.202.628.723	504.729.063.173
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-	-
4. Cổ tức đã nhận	04	1.684.491.176	2.484.665.860
5. Tiền lãi đã thu	05	12.924.502.244	15.438.099.975
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(3.073.572.238)	(1.466.141.619)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(4.988.497.378)	(4.368.368.114)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(4.948.599.124)	(3.396.820.197)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10	-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	801.819.023.623	153.874.069.691
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(767.128.892.878)	(139.120.936.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.857.283.327)	(6.974.458.525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	(50.857.283.327)	(6.974.458.525)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	81.174.908.116	36.994.467.801
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	61	81.174.908.116	36.994.467.801
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	6.174.908.116	-
Các khoản tương đương tiền	63	75.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	30.317.624.789	30.020.009.276
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71	30.317.624.789	30.020.009.276
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	20.317.624.789	30.020.009.276
Các khoản tương đương tiền	73	10.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74	-	-



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.884.623.827.010	893.300.578.585
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(8.005.495.985.578)	(1.204.033.051.175)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.551.889.547.726	168.259.293.564
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.207.268.263)	(689.332.981)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	429.810.120.895	(143.162.512.007)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	62.377.328.071	193.089.207.429
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	43.843.741.086	39.958.345.944
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	18.404.618.600	153.001.893.100
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	128.968.385	128.968.385
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	492.187.448.966	49.926.695.422
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	323.543.457.949	42.918.823.237
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	168.515.420.300	6.878.903.800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	128.570.717	128.968.385



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2020	01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2020	30/6/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	-	-	-	-	2.229.915.949	-	-	2.229.915.949
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	2.229.915.949	-	2.945.994.322	5.175.910.271
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	20.108.504.446	119.602.821.967	33.555.504.520	(22.121.714.141)	155.041.639.091	(5.797.781.468)	31.542.294.825	268.846.679.590
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	(14.955.402.974)	44.598.318.984	33.555.504.520	-	43.120.206.339	(5.797.781.468)	18.600.101.546	81.920.743.855
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	35.063.907.420	75.004.502.983	-	(22.121.714.141)	111.921.432.752	-	12.942.193.279	186.925.935.735
	Tổng		1.023.054.498.768	1.122.548.816.289	33.555.504.520	(22.121.714.141)	159.501.470.989	(5.797.781.468)	1.034.488.289.147	1.276.252.505.810

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	229.121.640.000	22,91%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Thịnh Vượng	213.570.880.000	21,36%	35.820.880.000	3,58%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển dịch vụ vui chơi giải trí Hà Nội	133.000.000.000	13,30%	-	-
Các cổ đông khác	251.807.480.000	25,18%	349.557.480.000	34,96%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 29/4/2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 38 người (tại ngày 01/01/2021 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Các bên liên quan

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận/tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

	(Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2020, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư trong năm.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	20.309.854.976	6.166.956.066
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.769.813	7.952.050
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	75.000.000.000
	30.317.624.789	81.174.908.116

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Kỳ này		
<i>a) Cửa công ty chứng khoán</i>	<i>247.872</i>	<i>2.603.550.996.207</i>
- Cổ phiếu	30	884.250
- Trái phiếu	247.842	2.603.550.111.957
<i>b) Cửa nhà đầu tư</i>	<i>379.854.050</i>	<i>16.450.483.510.688</i>
- Cổ phiếu	379.182.415	9.154.261.596.700
- Trái phiếu	671.635	7.296.221.913.988
	380.101.922	19.054.034.506.895
Kỳ trước		
<i>a) Cửa công ty chứng khoán</i>	<i>1.892.038</i>	<i>1.064.221.888.811</i>
- Cổ phiếu	1.849.660	37.260.726.669
- Trái phiếu	42.378	1.026.961.162.142
<i>b) Cửa nhà đầu tư</i>	<i>180.121.233</i>	<i>10.177.536.546.137</i>
- Cổ phiếu	179.390.362	1.999.077.526.140
- Trái phiếu	730.871	8.178.459.019.997
	182.013.271	11.241.758.434.948

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	260.727.563.961	494.384.983.630	260.726.679.711	354.482.308.440
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	74.589.335.813	117.837.876.830	74.592.076.286	84.351.794.340
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	156.131.303.395	346.535.236.800	156.131.904.712	240.119.554.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.006.924.753	30.011.870.000	30.002.698.713	30.010.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S T T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	FVTPL										
	Cổ phiếu niêm yết	74.589.335.813	117.837.876.830	43.264.817.980	16.276.963	117.837.876.830	74.592.076.286	84.351.794.340	13.276.097.283	3.516.379.229	84.351.794.340
	VNC	42.266.418.008	43.787.843.400	1.521.425.392	-	43.787.843.400	42.266.418.008	38.769.179.400	-	3.497.238.608	38.769.179.400
	TCB	29.632.500.000	70.881.500.000	41.249.000.000	-	70.881.500.000	29.632.500.000	42.367.500.000	12.735.000.000	-	42.367.500.000
	CMC	1.912.500.000	2.256.750.000	344.250.000	-	2.256.750.000	1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	2.218.500.000
	BVH	716.105.700	789.276.000	73.170.300	-	789.276.000	716.105.700	891.990.000	175.884.300	-	891.990.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	61.812.105	122.507.430	76.972.288	16.276.963	122.507.430	64.552.578	104.624.940	59.212.983	19.140.621	104.624.940
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	156.131.303.395	346.535.236.800	196.525.136.648	6.121.203.243	346.535.236.800	156.131.904.712	240.119.554.100	89.924.130.303	5.936.480.915	240.119.554.100
	TSJ	62.245.200.000	87.264.000.000	25.018.800.000	-	87.264.000.000	62.245.200.000	83.931.000.000	21.685.800.000	-	83.931.000.000
	SGP	42.000.289.996	163.800.000.000	121.799.710.004	-	163.800.000.000	42.000.289.996	83.300.000.000	41.299.710.004	-	83.300.000.000
	ABI	20.000.000.000	59.800.000.000	39.800.000.000	-	59.800.000.000	20.000.000.000	42.100.000.000	22.100.000.000	-	42.100.000.000
	HTM	18.892.880.000	28.569.000.000	9.676.120.000	-	28.569.000.000	18.892.880.000	23.617.040.000	4.724.160.000	-	23.617.040.000
	VEC	10.867.152.000	5.640.000.000	-	5.227.152.000	5.640.000.000	10.867.152.000	5.922.000.000	-	4.945.152.000	5.922.000.000
	VTG	1.968.822.845	1.109.490.000	-	859.332.845	1.109.490.000	1.968.822.845	1.014.050.000	-	954.772.845	1.014.050.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	156.958.554	352.746.800	230.506.644	34.718.398	352.746.800	157.559.871	235.464.100	114.460.299	36.556.070	235.464.100
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.006.924.753	30.011.870.000	9.702.720	4.757.473	30.011.870.000	30.002.698.713	30.010.960.000	9.702.720	1.441.433	30.010.960.000
	Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ du lịch Đại An	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	Các cổ phiếu CNY khác	6.924.753	11.870.000	9.702.720	4.757.473	11.870.000	2.698.713	10.960.000	9.702.720	1.441.433	10.960.000
	Tổng	260.727.563.961	494.384.983.630	239.799.657.348	6.142.237.679	494.384.983.630	260.726.679.711	354.482.308.440	103.209.930.306	9.454.301.577	354.482.308.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	659.004.037.671
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (i)	-	250.000.000.000
Trái phiếu CTCP Du Lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	-	409.004.037.671
b) Dài hạn	744.716.849.315	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang (ii)	494.716.849.315	-
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (i)	250.000.000.000	-
	744.716.849.315	659.004.037.671

Ghi chú:

- (i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 25/12/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Lãi trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, ngày phát hành 19/04/2021, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được áp dụng là trung bình của 4 mức lãi suất niêm yết công khai áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất tiết kiệm bằng VND khác có kỳ hạn tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Lãi trả hàng năm.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	36.652.368.487	1.708.936.179	12.367.466.644	1.708.936.179
Cho vay hoạt động Margin	30.984.987.937	-	8.715.285.310	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.866.868.588	-	1.913.478.673	-
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác (i)	1.800.511.962	1.708.936.179	1.738.702.661	1.708.936.179

Ghi chú:

- (i) Khoản cho các khách hàng sử dụng các sản phẩm cho vay cũ của Công ty, số dư gốc được theo dõi trên chỉ tiêu các khoản cho vay, số trích lập dự phòng được theo dõi trên chỉ tiêu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu với số tiền là 1.708.936.179 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	21.735.555.555	30.006.100.152
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu	21.708.706.240	29.877.127.549
Dự thu tiền lãi khác	26.849.315	128.972.603
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.621.879.677	2.460.969.134
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.056.443.002	27.500.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.243.470.853	2.260.922.829
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	242.041.931	106.425.094
Phải thu dịch vụ khác	79.923.891	66.121.211

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.652.322.483	1.094.610.391
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	1.109.158.548	513.417.911
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	543.163.935	581.192.480
b) Dài hạn	976.803.780	904.390.484
Chi phí công cụ, dụng cụ	523.181.746	405.409.493
Chi phí cải tạo văn phòng	383.466.982	440.085.401
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.155.052	58.895.590

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	170.266.120	169.866.120
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	68.902.000	68.502.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
Số dư cuối kỳ	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.112.572.092	111.871.263	6.224.443.355
Khấu hao trong kỳ	3.420.030	-	3.420.030
Số dư cuối kỳ	6.115.992.122	111.871.263	6.227.863.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	6.061.028	-	6.061.028
Số dư cuối kỳ	2.640.998	-	2.640.998

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 6.196.304.110 VND (tại ngày 01/01/2021 là 6.196.304.110 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.753.128.747	9.753.128.747
Số dư cuối kỳ	9.753.128.747	9.753.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	9.685.628.747	9.685.628.747
Khấu hao trong kỳ	6.750.000	6.750.000
Số dư cuối kỳ	9.692.378.747	9.692.378.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	67.500.000	67.500.000
Số dư cuối kỳ	60.750.000	60.750.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 9.618.128.747 VND (tại ngày 01/01/2021 là 9.618.128.747 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	5.161.570.155	5.161.570.155
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.454.182.382	2.454.182.382
	7.991.489.313	7.991.489.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty AFE Solutions Limited	1.285.380.000	-
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	221.888.335	193.324.581
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	871.258.560	68.001.268
Các đối tượng khác	59.599.326	156.541.910
	2.438.126.221	417.867.759

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	137.500.000	137.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	251.680.000
Các đối tượng khác	488.175.290	414.678.110
	625.675.290	803.858.110

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	81.326.951	541.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.150.432.045	1.740.097.325
Thuế thu nhập cá nhân	2.647.858.330	1.314.924.651
Các loại thuế khác	-	7.570.970
	9.879.617.326	3.063.134.297

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	2.271.363.636	-
Trích trước chi phí sửa chữa Văn phòng Hồ Chí Minh	-	190.209.340
Chi phí phải trả khác	119.375.538	249.871.397
	2.390.739.174	440.080.737

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	260.727.563.961	260.726.679.711
Giá trị theo kế toán	494.384.983.630	354.482.308.440
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	233.657.419.669	93.755.628.729
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	46.731.483.934	18.751.125.746
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.751.125.746	8.765.976.855
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.980.358.188	(5.530.428.535)
Số dư cuối kỳ	46.731.483.934	3.235.548.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.000.000.000.000	2.945.994.322	20.108.504.446	-	1.023.054.498.768
Lợi nhuận trong năm	-	-	99.494.317.521	-	99.494.317.521
Số dư tại ngày đầu năm nay	1.000.000.000.000	2.945.994.322	119.602.821.967	-	1.122.548.816.289
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	155.041.639.091	-	155.041.639.091
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	2.229.915.949	(5.797.781.468)	2.229.915.949	(1.337.949.570)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.000.000.000.000	5.175.910.271	268.846.679.590	2.229.915.949	1.276.252.505.810

Ghi chú:

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2021, theo đó:

Trích quỹ	Tỷ lệ trích trên lợi nhuận đã thực hiện sau thuế chưa phân phối	Số tiền VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00%	2.229.915.949
Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	2.229.915.949
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,00%	1.337.949.570
Tổng		5.797.781.468

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	229.121.640.000	22,91%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Thịnh Vượng	213.570.880.000	21,36%	35.820.880.000	3,58%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển dịch vụ vui chơi giải trí Hà Nội	133.000.000.000	13,30%	-	-
Các cổ đông khác	251.807.480.000	25,18%	349.557.480.000	34,96%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	166.699.640.000	166.700.070.000
	166.699.640.000	166.700.070.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	350.000	410.000
	350.000	410.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	30.011.520.000	30.010.550.000
	30.011.520.000	30.010.550.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.625.440.200.000	2.525.218.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.164.233.120.000	2.354.646.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.198.599.760.000	2.198.599.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	45.501.670.000	11.105.820.000
	8.033.774.750.000	7.089.570.940.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	36.987.010.000	83.789.920.000
	<u>36.987.010.000</u>	<u>83.789.920.000</u>

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính chờ về	44.454.230.000	9.393.600.000
	<u>44.454.230.000</u>	<u>9.393.600.000</u>

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.543.457.949	43.843.741.086
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	168.515.420.300	18.404.618.600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	168.515.420.300	18.404.618.600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	128.570.717	128.968.385
	<u>492.187.448.966</u>	<u>62.377.328.071</u>

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	491.627.314.488	61.815.822.829
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	431.563.761	432.536.857
	<u>492.058.878.249</u>	<u>62.248.359.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	5.379.232.947
Trái phiếu	78.796	851.272.130.093	850.997.730.093	274.400.000	380.559.999
Tổng cộng	78.796	851.272.130.093	850.997.730.093	274.400.000	5.759.792.946

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong kỳ	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong kỳ
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	74.589.335.813	117.837.876.830	43.264.817.980	16.276.963	13.276.097.283	3.516.379.229	36.250.267.850	2.763.399.810
	VNC	42.266.418.008	43.787.843.400	1.521.425.392	-	-	3.497.238.608	7.402.529.400	2.383.865.400
	TCB	29.632.500.000	70.881.500.000	41.249.000.000	-	12.735.000.000	-	28.514.000.000	-
	CMC	1.912.500.000	2.256.750.000	344.250.000	-	306.000.000	-	306.000.000	267.750.000
	BVH	716.105.700	789.276.000	73.170.300	-	175.884.300	-	-	102.714.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	61.812.105	122.507.430	76.972.288	16.276.963	59.212.983	19.140.621	27.738.450	9.070.410
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	156.131.303.395	346.535.236.800	196.525.136.648	6.121.203.243	89.924.130.303	5.936.480.915	129.750.078.100	23.335.646.600
	TSJ	62.245.200.000	87.264.000.000	25.018.800.000	-	21.685.800.000	-	26.361.000.000	23.028.000.000
	SGP	42.000.289.996	163.800.000.000	121.799.710.004	-	41.299.710.004	-	80.500.000.000	-
	ABI	20.000.000.000	59.800.000.000	39.800.000.000	-	22.100.000.000	-	17.700.000.000	-
	HTM	18.892.880.000	28.569.000.000	9.676.120.000	-	4.724.160.000	-	4.951.960.000	-
	VEC	10.867.152.000	5.640.000.000	-	5.227.152.000	-	4.945.152.000	-	282.000.000
	VTG	1.968.822.845	1.109.490.000	-	859.332.845	-	954.772.845	119.300.000	23.860.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	156.958.554	352.746.800	230.506.644	34.718.398	114.460.299	36.556.070	117.818.100	1.786.600
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.006.924.753	30.011.870.000	9.702.720	4.757.473	9.702.720	1.441.433	491.400	-
	Công ty cổ phần Đầu tư	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ du lịch Đại An	6.924.753	11.870.000	9.702.720	4.757.473	9.702.720	1.441.433	491.400	-
	Các cổ phiếu CNY khác								
	Tổng	260.727.563.961	494.384.983.630	239.799.657.348	6.142.237.679	103.209.930.306	9.454.301.577	166.000.837.350	26.099.046.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.684.491.176	2.484.665.860
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	35.024.628.691	32.132.915.145
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	846.135.820	564.156.650
	37.555.255.687	35.181.737.655

33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29.040.623.465	9.367.613.842
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.522.151.720	1.048.896.411
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.527.801.213	1.500.363.636
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	15.116.290	29.967.815
Thu nhập hoạt động khác	596.788.221	691.152.724
	32.702.480.909	12.737.994.428

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	831.952.174	713.430.935
Chi phí môi giới chứng khoán	6.352.898.886	3.433.846.940
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.247.802.613	700.059.072
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.326.763.749	1.342.530.051
Chi phí các dịch vụ khác	75.425.658	83.852.462
	9.834.843.080	6.273.719.460

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	244.996.561	458.692.865
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	150.000	-
	245.146.561	458.692.865

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.217.300
Chi phí lãi vay	447.589.960	208.918.700
	447.589.960	211.136.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	4.004.087.253	3.307.856.693
Chi phí vật liệu quản lý	52.812.452	13.372.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.020.976	23.649.126
Thuế, phí và lệ phí	46.227.091	33.120.940
Chi phí dự phòng	-	50.800.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.876.865	1.779.448.935
Chi phí khác bằng tiền	1.031.532.177	943.679.721
	<u>7.027.556.814</u>	<u>6.151.927.547</u>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.380.931.123	13.671.240.847
Lợi nhuận đã thực hiện	53.479.140.183	41.323.383.523
Lợi nhuận chưa thực hiện	139.901.790.940	(27.652.142.676)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.684.470.965)	(2.483.988.508)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.684.491.176)</i>	<i>(2.484.665.860)</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>20.211</i>	<i>677.352</i>
Thu nhập chịu thuế	51.794.669.218	38.839.395.015
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>10.358.933.844</u>	<u>7.767.879.003</u>

Trong kỳ, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế TNDN hoãn lại	27.980.358.188	(5.530.428.535)
	<u>27.980.358.188</u>	<u>(5.530.428.535)</u>

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.041.639.091	11.433.790.379
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	43.120.206.339	33.555.504.520
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	1.550	114
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	431	336

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào	1.357.069.854	1.189.457.455
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)		

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01012015/SeASecurities ngày 24/12/2014 với Công ty TNHH Thung Lũng Vua. Thời hạn thuê là 22 năm 5 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/05/2037;
- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09/11/2020 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/12/2025.

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.403.687.709	2.384.050.949
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.369.019.636	15.266.568.436
Trên 5 năm	22.216.409.091	23.233.954.545
	33.989.116.436	40.884.573.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này:

Chỉ tiêu

Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

Chi phí bộ phận trực tiếp

Chi phí không phân bổ

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản bộ phận trực tiếp

Tài sản không phân bổ

Tổng Tài sản

Nợ phải trả bộ phận trực tiếp

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng Nợ phải trả

Kỳ trước:

Chỉ tiêu

Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

Chi phí bộ phận trực tiếp

Chi phí không phân bổ

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản bộ phận trực tiếp

Tài sản không phân bổ

Tổng Tài sản

Nợ phải trả bộ phận trực tiếp

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng Nợ phải trả

Hoạt động môi giới, cung cấp dịch vụ chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND
31.408.911.005	202.984.357.217	1.542.917.503	853.801.873	236.789.987.598
7.600.701.499	26.930.998.584	1.326.763.749	523.035.829	36.381.499.661
				45.366.848.846
23.808.209.506	176.053.358.633	216.153.754	330.766.044	155.041.639.091
41.396.094.552	516.120.539.185	1.056.443.002	764.341.013.803	1.322.914.090.542
				20.317.624.789
41.396.094.552	516.120.539.185	1.056.443.002	764.341.013.803	1.343.231.715.331
3.510.325.135	46.790.172.034	802.730.000	-	51.103.227.169
				15.875.982.352
3.510.325.135	46.790.172.034	802.730.000	-	66.979.209.521

Hoạt động môi giới, cung cấp dịch vụ chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND
10.980.666.903	81.296.058.111	1.530.331.451	1.249.895.589	95.056.952.054
4.301.652.354	69.293.935.441	1.342.530.051	295.665.814	75.233.783.660
-	-	-		8.389.378.015
6.679.014.549	12.002.122.670	187.801.400	954.229.775	11.433.790.379
11.031.315.422	1.002.848.504.143	99.874.213	28.629.437.018	1.042.609.130.796
				10.020.009.276
11.031.315.422	1.002.848.504.143	99.874.213	28.629.437.018	1.052.629.140.072
1.465.019.844	58.688.100	777.100.000	50.000.000	2.350.807.944
-	-	-	11.431.495.740	11.431.495.740
1.465.019.844	58.688.100	777.100.000	11.481.495.740	13.782.303.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	155.761.085.098	(719.446.007)	155.041.639.091
Tài sản bộ phận	1.340.994.024.351	2.237.690.980	1.343.231.715.331
Nợ phải trả bộ phận	66.442.270.079	536.939.442	66.979.209.521

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	12.610.692.005	(1.176.901.626)	11.433.790.379
Tài sản bộ phận	1.052.522.516.140	106.623.932	1.052.629.140.072
Nợ phải trả bộ phận	17.784.049.343	356.801.582	18.140.850.925

43. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT	1.664.156.993	1.362.236.728
	1.664.156.993	1.362.236.728

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.317.624.789	81.174.908.116
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.276.252.505.810	1.122.548.816.289
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.317.624.789	81.174.908.116
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	494.384.983.630	354.482.308.440
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	744.716.849.315	659.004.037.671
Các khoản cho vay	34.943.432.308	10.658.530.465
Phải thu, phải thu khác	26.357.435.232	32.467.069.286
Các khoản ký quỹ	176.266.120	175.866.120
Cộng	1.330.896.591.394	1.137.962.720.098
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	3.770.157.885	1.036.077.620
Chi phí phải trả	2.390.739.174	440.080.737
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	58.688.100
Cộng	6.219.585.159	1.534.846.457

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.317.624.789	-	30.317.624.789
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	494.384.983.630	-	494.384.983.630
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	744.716.849.315	744.716.849.315
Các khoản cho vay	34.943.432.308	-	34.943.432.308
Phải thu, phải thu khác	26.357.435.232	-	26.357.435.232
Các khoản ký quỹ	6.000.000	170.266.120	176.266.120
	586.009.475.959	744.887.115.435	1.330.896.591.394
Số cuối kỳ			
Các khoản phải trả	3.770.157.885	-	3.770.157.885
Chi phí phải trả	2.390.739.174	-	2.390.739.174
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	6.219.585.159	-	6.219.585.159
Chênh lệch thanh khoản thuần	579.789.890.800	744.887.115.435	1.324.677.006.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.174.908.116	-	81.174.908.116
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	354.482.308.440	-	354.482.308.440
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	659.004.037.671	-	659.004.037.671
Các khoản cho vay	10.658.530.465	-	10.658.530.465
Phải thu, phải thu khác	32.467.069.286	-	32.467.069.286
Các khoản ký quỹ	6.000.000	169.866.120	175.866.120
	1.137.792.853.978	169.866.120	1.137.962.720.098
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	1.036.077.620	-	1.036.077.620
Chi phí phải trả	440.080.737	-	440.080.737
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	1.534.846.457	-	1.534.846.457
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.136.258.007.521	169.866.120	1.136.427.873.641

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu